

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.823.474.259	11.927.286.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		163.950.785	1.774.919.107
1. Tiền	111	V.01	163.950.785	1.774.919.107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.376.176.381	8.061.825.567
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	19.669.579.661	7.680.599.967
2. Trả trước cho người bán	132		54.000.000	54.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	652.596.720	327.225.600
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.237.846.534	2.090.541.866
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.237.846.534	2.090.541.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45.500.559	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		45.500.559	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		362.003.575.170	372.165.780.033
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		356.278.199.274	365.898.351.508
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	337.336.499.198	346.724.237.935
- Nguyên giá	222		463.972.820.519	463.972.820.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126.636.321.321)	(117.248.582.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18.941.700.076	19.174.113.573
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.876.742.767)	(2.644.329.270)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		-	-
1. Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		5.725.375.896	6.267.428.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	5.725.375.896	6.267.428.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		384.827.049.429	384.093.066.573
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		196.616.265.777	211.222.314.391
I. Nợ ngắn hạn	310		68.332.374.790	70.771.932.008
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	2.315.961.371	188.343.810
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	3.647.802.715	2.844.727.796
4. Phải trả người lao động	314		364.760.870	681.676.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	5.404.265.035	1.625.334.045
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.016.122.800	1.169.130.800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	54.729.036.999	64.261.494.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	854.425.000	1.225.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại T/phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		128.283.890.987	140.450.382.383
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	128.283.890.987	140.450.382.383
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		188.210.783.652	172.870.752.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	188.210.783.652	172.870.752.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000

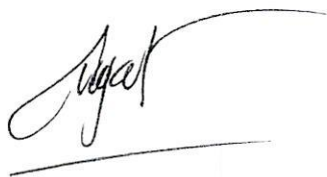
Vốn chủ sở hữu	41111		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41112		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	41113		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.246.752.182	5.070.781.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.964.031.470	17.799.970.782
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	4211		12.000.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	4212		16.964.031.470	17.799.970.782
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		384.827.049.429	384.093.066.573

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lãnh đạo Công ty



Đỗ Thị Hồng Ngát



Đinh Thuỳ Lâm



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	22.956.133.497	18.043.426.700	42.511.240.057	36.947.675.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10		22.956.133.497	18.043.426.700	42.511.240.057	36.947.675.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	7.419.675.887	7.058.174.682	14.802.527.777	14.431.706.712
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		15.536.457.610	10.985.252.018	27.708.712.280	22.515.969.249
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	251.818	12.241.134	574.999	12.671.025
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.029.788.085	4.274.462.396	7.980.830.337	8.854.112.694
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		4.029.788.085	4.274.462.396	7.980.830.337	8.854.112.694
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1.006.865.657	1.902.626.135	1.929.224.820	3.449.002.914
10. LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		10.500.055.686	4.820.404.621	17.799.232.122	10.225.524.666
11. Thu nhập khác	31	VI.06	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	133.120.647	184.021.326	133.120.647	184.021.326
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(103.120.647)	(154.021.326)	(73.120.647)	(124.021.326)
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.396.935.039	4.666.383.295	17.726.111.475	10.101.503.340
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		762.080.005	553.921.461	762.080.005	553.921.461
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.634.855.034	4.112.461.834	16.964.031.470	9.547.581.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.131	637	1.131	637
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng

Đinh Thuỳ Lâm

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Đình Thủy Lâm

Phạm Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 2/2025****I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1- Hình thức sở hữu vốn:** Vốn điều lệ 150.000.000 VNĐ tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện**3- Ngành nghề kinh doanh****4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường****5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****6- Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND) hạch toán theo phương pháp giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**IV- Các chính sách kế toán áp dụng****1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam****2- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán****3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền****4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

b) Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- b) Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh.
- c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a) Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có)
- b) Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu tài chính được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức/ lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả:

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người bán dựa vào hợp đồng kinh tế, Hóa đơn bán hàng của bên bán.

b) Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng dở dang:

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

c) Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn dưới 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

d) Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

e) Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Công ty áp dụng việc kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN

- Thuế khác: Các loại thuế, phí khác thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

02- Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

Tổng công ty điện lực miền Bắc

Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Thường Xuân

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Thủy điện Bái Thượng

Công ty CP Thủy điện Nậm La

Cộng

03- Phải thu ngắn hạn khác

- Tạm ứng

- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước

- Thù lao HĐQT, BKS

- Khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	30/06/2025	01/01/2025
01- Tiền		
- Tiền mặt	163.921.431	340.349.628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.354	1.434.569.479
Cộng	163.950.785	1.774.919.107
02- Phải thu khách hàng		
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	19.637.179.661	7.657.919.967
<i>Tổng công ty điện lực miền Bắc</i>	<i>19.609.646.555</i>	<i>7.638.085.969</i>
<i>Công ty điện lực Thanh Hoá - Điện lực Thường Xuân</i>	<i>27.533.106</i>	<i>19.833.998</i>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	32.400.000	22.680.000
<i>Công ty CP Thủy điện Bái Thượng</i>	<i>9.720.000</i>	
<i>Công ty CP Thủy điện Nậm La</i>	<i>22.680.000</i>	<i>22.680.000</i>
Cộng	19.669.579.661	7.680.599.967
03- Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	45.000.000	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	429.919.920	-
- Thù lao HĐQT, BKS	168.000.000	324.000.000
- Khác	9.676.800	3.225.600
Cộng	652.596.720	327.225.600
04- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	2.189.713.933	2.042.409.265
- Công cụ, dụng cụ	48.132.601	48.132.601
Cộng	2.237.846.534	2.090.541.866

05- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
NG TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636		463.972.820.519
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	39.843.636	-	463.972.820.519
Giá trị đã hao mòn						-
Số dư đầu kỳ	47.562.137.687	68.472.237.826	1.199.819.091	14.387.980		117.248.582.584
Tăng trong kỳ	3.827.444.684	5.553.653.447	-	6.640.606	-	9.387.738.737
- Khấu hao trong kỳ	3.827.444.684	5.553.653.447	-	6.640.606		9.387.738.737
- Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	51.389.582.371	74.025.891.273	1.199.819.091	21.028.586		126.636.321.321
GTCL của TSCĐ HH						-
Tại ngày đầu kỳ	203.347.073.777	143.351.708.502	-	25.455.656	-	346.724.237.935
Tại ngày cuối kỳ	199.519.629.093	137.798.055.055	-	18.815.050		337.336.499.198

06- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong năm		
- Mua trong năm		
- Tăng khác		-
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.644.329.270	2.644.329.270
Số tăng trong năm	232.413.497	232.413.497
- Khấu hao trong năm	232.413.497	232.413.497
- Tăng khác		
Số giảm trong năm		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2.876.742.767	2.876.742.767
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	19.174.113.573	19.174.113.573
- Tại ngày cuối kỳ	18.941.700.076	18.941.700.076
07- Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, thuê đất	4.447.175.298	4.502.534.326
Các khoản khác	1.278.200.598	1.764.894.199
Cộng	5.725.375.896	6.267.428.525

08- Phải trả người bán

30/06/2025	01/01/2025
-------------------	-------------------

- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
 - + Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng
 - + Công ty khác
- Phải trả người bán là các bên liên quan
 - + Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP
 - + Công ty CP Cơ điện VCP

Cộng

Giá trị/ Khả năng trả nợ	Giá trị/ Khả năng trả nợ
22.449.160	39.506.310
-	39.506.310
22.449.160	-
2.293.512.211	148.837.500
1.817.232.211	-
476.280.000	148.837.500
2.315.961.371	188.343.810

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNCN
- Thuế TNDN
- Thuế tài nguyên nước
- Phí môi trường rừng

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
900.217.526	563.554.364
-	193.951.626
762.080.005	1.006.089.601
1.370.839.024	392.864.153
614.666.160	688.268.052
3.647.802.715	2.844.727.796

10- Chi phí phải trả

- Chi phí lãi tiền vay
- Chi phí thuê đường dây

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
4.465.191.735	860.591.765
939.073.300	764.742.280
5.404.265.035	1.625.334.045

11- Phải trả khác

- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Trong đó: Cổ tức phải trả năm 2019,2020,2021,2023
 - + Các khoản khác

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
131.740.200	92.198.200
884.382.600	1.076.932.600
872.382.600	1.076.932.600
12.000.000	-
1.016.122.800	1.169.130.800

12- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả

Cộng

30/06/2025	01/01/2025
Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
30.396.054.207	39.928.511.735
24.332.982.792	24.332.982.792
54.729.036.999	64.261.494.527

13- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ phúc lợi

30/06/2025	01/01/2025
854.425.000	1.225.000

14- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay dài hạn

- Vay ngân hàng SHB - chi nhánh Thăng Long

30/06/2025	01/01/2025
Giá trị/Khả năng trả nợ	Giá trị/Khả năng trả nợ
128.283.890.987	140.450.382.383
128.283.890.987	140.450.382.383

15- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	5.070.781.400	17.799.970.782	172.870.752.182
Lãi trong kỳ này			16.964.031.470	16.964.031.470
Phân phối lợi nhuận (*)	-	4.175.970.782	(5.799.970.782)	(1.624.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư Phát triển		4.175.970.782	(4.175.970.782)	-
- Trích quỹ phúc lợi			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Trích quỹ thường ban QL,ĐH			(300.000.000)	(300.000.000)
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2023			(324.000.000)	(324.000.000)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	9.246.752.182	28.964.031.470	188.210.783.652

* Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ/XM-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025, Công ty phân phối Lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số phân phối theo Nghị quyết	Số thực tế phân phối	Chênh lệch
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	4.175.970.782	4.175.970.782	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2022	324.000.000	324.000.000	-
- Thương Hội đồng Quản trị, Ban điều hành	300.000.000	300.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng tiền	12.000.000.000		12.000.000.000
	17.799.970.782	5.799.970.782	12.000.000.000

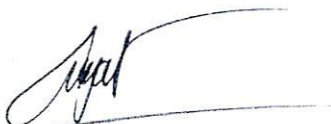
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025	Tỷ lệ
- Vốn góp của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	51,00%
- Vốn góp của Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	25.900.000.000	17,27%
- Vốn góp của cá nhân	47.600.000.000	31,73%
Cộng	150.000.000.000	100,00%

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Q2/2025	Q2/2024
a) Doanh thu			
- Doanh thu thủy điện		22.920.571.298	18.009.441.701
- Doanh thu điện mặt trời		35.562.199	33.984.999
Cộng		22.956.133.497	18.043.426.700
02- Giá vốn hàng bán		Q2/2025	Q2/2024
- Giá vốn thủy điện		7.374.124.637	7.012.623.432
- Giá vốn điện mặt trời		45.551.250	45.551.250
Cộng		7.419.675.887	7.058.174.682
03- Doanh thu hoạt động tài chính		Q2/2025	Q2/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		251.818	12.241.134
Cộng		251.818	12.241.134
04- Chi phí tài chính		Q2/2025	Q2/2024
- Lãi tiền vay		4.029.788.085	4.274.462.396
05- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Q2/2025	Q2/2024
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		1.006.865.657	1.902.626.135
Cộng		1.006.865.657	1.902.626.135
06- Thu nhập khác		Q2/2025	Q2/2024
- Thu nhập khác		30.000.000	30.000.000
Cộng		30.000.000	30.000.000
07- Chi phí khác		Q2/2025	Q2/2024
		133.120.647	184.021.326
Cộng		133.120.647	184.021.326

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng


Đinh Thùy Lâm

Tổng Giám đốc




Phạm Quang Minh